

## LỊCH THI HỌC KÌ II KHỐI 10, 11 NĂM HỌC 2022 - 2023

| NGÀY                          | BUỔI  | KHỐI 11                      | KHỐI 10                    |
|-------------------------------|-------|------------------------------|----------------------------|
| <b>Thứ sáu<br/>05/05/2023</b> | Chiều | 13h30 - 15h: Văn (90')       |                            |
|                               |       | 15h30 - 16h15: Lý (45')      |                            |
| <b>Thứ bảy<br/>06/05/2023</b> | Chiều |                              | 13h30 - 15h: Văn (90')     |
|                               |       |                              | 15h30 - 16h15: Lý (45')    |
| <b>Thứ hai<br/>08/05/2023</b> | Chiều | 13h30 - 15h: Toán (90')      |                            |
|                               |       | 15h30 - 16h15: Sử (45')      |                            |
| <b>Thứ ba<br/>09/05/2023</b>  | Chiều |                              | 13h30 - 15h: Toán (90')    |
|                               |       |                              | 15h30 - 16h15: Sử (45')    |
| <b>Thứ tư<br/>10/05/2023</b>  | Chiều | 13h30 - 14h15: Hóa (45')     |                            |
|                               |       | 14h30 - 15h30: Anh văn (60') |                            |
| <b>Thứ năm<br/>11/05/2023</b> | Chiều |                              | 13h30 - 14h30: Anh (60')   |
|                               |       |                              | 15h - 15h45: Hóa (45')     |
| <b>Thứ bảy<br/>13/05/2023</b> | Sáng  | 7h - 7h45: Sinh (45')        | 7h - 7h45: Sinh (45')      |
|                               |       | 8h10 - 8h55: Địa (45')       | 8h10 - 8h55: Địa (45')     |
|                               |       | Thi xong học sinh ra về      |                            |
| <b>Thứ hai<br/>15/05/2023</b> | Sáng  | 7h45 - 8h30: GD&CD (45')     | 7h45 - 8h30: GDKT&PL (45') |

**CHÚ Ý:** Học sinh có mặt trước giờ thi 30 phút

- Ghi chú:**
- 1) Khối 12 học bình thường từ thứ năm, 04/05/2023 (thời khóa biểu chỉ có buổi sáng)
  - 2) Trong thời gian thi HK2 tập trung, khối 10 và khối 11 nghỉ học các buổi không có lịch thi
  - 3) Các môn Sinh, Địa, GD&CD, GDKT&PL thi trên lớp (thi tập trung, không phân phòng)

# MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II MÔN TOÁN KHỐI 10 NĂM HỌC 2022 – 2023

Tuần lễ: 24/04/2023 – 29/04/2023

Thời gian làm bài: 90 phút

Hình Thức: Trắc nghiệm + Tự luận

## TRẮC NGHIỆM 65 phút – 28 câu – 7 điểm

| TT            | ĐƠN VỊ KIẾN THỨC                | NHẬN BIẾT                                                                                     |    | THÔNG HIỂU                                                         |    | VẬN DỤNG                                                               |    | VẬN DỤNG CAO |    | TỔNG |
|---------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------|----|------------------------------------------------------------------------|----|--------------|----|------|
|               |                                 | NỘI DUNG                                                                                      | SL | NỘI DUNG                                                           | SL | NỘI DUNG                                                               | SL | NỘI DUNG     | SL |      |
| 1             | Bất phương trình bậc hai một ẩn | Bất phương trình bậc hai một ẩn                                                               | 2  |                                                                    |    |                                                                        |    |              |    | 2    |
| 2             | Đại số tổ hợp                   | Hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp (công thức, bài toán đơn giản)                                     | 2  | Hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp (kết hợp 2 phép đếm, chia 2 trường hợp) | 1  | Hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp (kết hợp 2-3 phép đếm, chia 2-3 trường hợp) | 1  |              |    | 4    |
| 3             | Nhị thức Newton                 | Nhị thức Newton (công thức, khai triển đơn giản)                                              | 2  | Nhị thức Newton (tìm số hạng, tính tổng)                           | 2  |                                                                        |    |              |    | 4    |
| 4             | Xác suất                        | Xác suất (công thức, bài toán đơn giản)                                                       | 2  | Xác suất                                                           | 1  | Xác suất                                                               | 1  |              |    | 4    |
| TỔNG ĐẠI SỐ   |                                 |                                                                                               | 8  |                                                                    | 4  |                                                                        | 2  |              | 0  | 14   |
| 5             | Tọa độ của vector               | Tọa độ vector                                                                                 | 1  | Tọa độ vector                                                      | 1  |                                                                        |    |              |    | 2    |
| 6             | Đường thẳng                     | Đường thẳng (phương trình, góc, khoảng cách, vị trí tương đối)                                | 2  | Đường thẳng (phương trình, góc, khoảng cách, vị trí tương đối)     | 1  | Đường thẳng (phương trình, góc, khoảng cách)                           | 1  |              |    | 4    |
| 7             | Đường tròn                      | Phương trình đường tròn (tìm tâm, bán kính, bài toán đơn giản)                                | 2  |                                                                    |    | Đường tròn                                                             | 1  |              |    | 4    |
|               |                                 |                                                                                               |    | Tiếp tuyến của đường tròn (có tiếp điểm hoặc có phương)            | 1  |                                                                        |    |              |    |      |
| 8             | Ba đường conic                  | Elip, hypebol, parabol (tìm các yếu tố, tìm phương trình với giả thiết đơn giản, tìm điểm...) | 3  | Elip, hypebol, parabol                                             | 1  |                                                                        |    |              |    | 4    |
| TỔNG HÌNH HỌC |                                 |                                                                                               | 8  |                                                                    | 4  |                                                                        | 2  |              | 0  | 14   |
| TỔNG TOÀN BÀI |                                 |                                                                                               | 16 |                                                                    | 8  |                                                                        | 4  |              | 0  | 28   |

## TỰ LUẬN 25 phút – 3 câu – 3 điểm

| TT            | ĐƠN VỊ<br>KIẾN THỨC                   | NHẬN BIẾT                                |    | THÔNG HIỂU                            |    | VẬN DỤNG |    | VẬN DỤNG CAO                                 |    | TỔNG |
|---------------|---------------------------------------|------------------------------------------|----|---------------------------------------|----|----------|----|----------------------------------------------|----|------|
|               |                                       | NỘI DUNG                                 | SL | NỘI DUNG                              | SL | NỘI DUNG | SL | NỘI DUNG                                     | SL |      |
| 1             | Bất<br>phương trình<br>bậc hai một ẩn |                                          |    | Tam thức bậc hai không đổi dấu trên R | 1  |          |    |                                              |    | 1    |
|               |                                       | Phương trình quy về phương trình bậc hai | 1  |                                       |    |          |    | Toán thực tế (đường thẳng, đường tròn, elip) | 1  | 2    |
| TỔNG TOÀN BÀI |                                       |                                          | 1  |                                       | 1  |          | 0  |                                              | 1  | 3    |

ĐIỂM

5

3

1

1

10

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II MÔN NGỮ VĂN - KHỐI 10 - NĂM HỌC 2022 - 2023**

| TT                    | Kĩ năng  | Nội dung/đơn vị kĩ năng                                      | Mức độ nhận thức       |     |                         |     |                            |     |                           |     | Tổng số câu | Tổng % điểm |
|-----------------------|----------|--------------------------------------------------------------|------------------------|-----|-------------------------|-----|----------------------------|-----|---------------------------|-----|-------------|-------------|
|                       |          |                                                              | Nhận biết<br>(Số câu%) |     | Thông hiểu<br>(Số câu%) |     | Vận dụng thấp<br>(Số câu%) |     | Vận dụng cao<br>(Số câu%) |     |             |             |
|                       |          |                                                              | TN                     | %   | TL                      | %   | TL                         | %   | TL                        | %   |             |             |
| 1                     | Đọc hiểu | Đất nước và con người.                                       | 4                      | 20% | 3                       | 20% | 1                          | 10% | 1                         | 10% | 09          | 60%         |
| 2                     | Viết     | Viết một bài văn thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen. | 1                      | 20% | 1                       | 10% | 1                          | 10% | 1                         | 0%  | 01          | 40%         |
| Tỉ lệ điểm các mức độ |          |                                                              | 40%                    |     | 30%                     |     | 20%                        |     | 10%                       |     | 10          | 10          |
| Tổng % điểm           |          |                                                              | 70%                    |     |                         |     | 30%                        |     |                           |     |             |             |

**MA TRẬN ĐỀ THI HỌC KÌ 2 (2022-2023)**  
**MÔN TIẾNG ANH 10**  
**(UNIT 6 -> UNIT 9)**

- \_ Đề thi gồm **50** câu. Trong đó có **30** câu trắc nghiệm và **20** câu tự luận.  
 \_ Tổng điểm toàn bài: **10** điểm.

| Tên chủ đề                               | Nhận biết                      | Thông hiểu                      | Vận dụng (thấp)                | Vận dụng (cao)                  | Cộng                    |
|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
|                                          | <b>Phần trắc nghiệm</b>        |                                 |                                |                                 |                         |
| <b><i>Phonetics</i></b>                  |                                |                                 |                                |                                 |                         |
| <b>*Sound</b>                            | <b>2</b>                       |                                 |                                |                                 | <b>2</b>                |
| <b>*Stress</b>                           | <b>1</b>                       | <b>1</b>                        |                                |                                 | <b>2</b>                |
| <b><i>Vocabulary</i></b>                 |                                |                                 |                                |                                 |                         |
| * Synonym                                |                                | <b>1</b>                        | <b>1</b>                       |                                 | <b>2</b>                |
| * Antonym                                |                                | <b>1</b>                        | <b>1</b>                       |                                 | <b>2</b>                |
| <b><i>Dialogue</i></b>                   |                                |                                 | <b>2</b>                       |                                 | <b>2</b>                |
| <b><i>Error identification</i></b>       | <b>2</b>                       |                                 |                                | <b>1</b>                        | <b>3</b>                |
| <b><i>Grammar</i></b>                    | <b>3</b>                       |                                 | <b>2</b>                       | <b>2</b>                        | <b>7</b>                |
| <b><i>Cloze test</i></b>                 | <b>2</b>                       | <b>2</b>                        | <b>1</b>                       |                                 | <b>5</b>                |
| <b><i>Reading comprehension</i></b>      |                                | <b>5</b>                        |                                |                                 | <b>5</b>                |
|                                          | <b>Phần tự luận</b>            |                                 |                                |                                 |                         |
| <b><i>Word formation</i></b>             | <b>3</b>                       |                                 | <b>1</b>                       | <b>1</b>                        | <b>5</b>                |
| <b><i>Sentence transformation</i></b>    | <b>2</b>                       |                                 | <b>2</b>                       | <b>1</b>                        | <b>5</b>                |
| <b>Listening</b><br>(Fill in the blanks) | <b>5</b>                       | <b>5</b>                        |                                |                                 | <b>10</b>               |
| <b>-Tổng câu</b><br><b>-Tổng điểm</b>    | <b>20 (40%)</b><br><b>4.0đ</b> | <b>15 (30%)</b><br><b>3.0 đ</b> | <b>10 (20%)</b><br><b>2.0đ</b> | <b>5 (10 %)</b><br><b>1.0 đ</b> | <b>50</b><br><b>10đ</b> |

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II- NH 2022-2023**  
**MÔN : SINH HỌC LỚP 10 ( BAN AB, A2) – THỜI GIAN LÀM BÀI 45 PHÚT**

**NỘI DUNG KIẾN THỨC: Bài 12,13,14,16,18**

**Hình thức: trắc nghiệm 40 câu**

| TT | ĐƠN VỊ KIẾN THỨC                             | SỐ CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC |            |            |            |          |            |              |            |
|----|----------------------------------------------|----------------------------------|------------|------------|------------|----------|------------|--------------|------------|
|    |                                              | Nhận biết                        |            | Thông hiểu |            | Vận dụng |            | Vận dụng cao |            |
|    |                                              | Số câu                           | Số điểm    | Số câu     | Số điểm    | Số câu   | Số điểm    | Số câu       | Số điểm    |
| 1  | B12: THÔNG TIN TẾ BÀO                        | 3                                | 0,75       | 2          | 0,5        |          |            | 1            | 0,25       |
| 2  | B13: CHU KỶ TẾ BÀO VÀ NGUYÊN PHÂN            | 3                                | 0,75       | 3          | 0,75       | 3        | 0,75       | 1            | 0,25       |
| 3  | B14: GIẢM PHÂN                               | 4                                | 1,0        | 3          | 0,75       | 3        | 0,75       | 2            | 0,5        |
| 4  | B16: CÔNG NGHỆ TẾ BÀO                        | 3                                | 0,75       | 2          | 0,5        | 1        | 0,25       |              |            |
| 5  | B18: SINH TRƯỞNG VÀ SINH SẢN CỦA VI SINH VẬT | 3                                | 0,75       | 2          | 0,5        | 1        | 0,25       |              |            |
|    | <b>Tổng</b>                                  | <b>16</b>                        | <b>4,0</b> | <b>12</b>  | <b>3,0</b> | <b>8</b> | <b>2,0</b> | <b>4</b>     | <b>1,0</b> |
|    | <b>Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức</b>         |                                  | <b>40%</b> |            | <b>30%</b> |          | <b>20%</b> |              | <b>10%</b> |

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II- NH 2022-2023**  
**MÔN : SINH HỌC LỚP 10 ( BAN A, A1, D) – THỜI GIAN LÀM BÀI 45 PHÚT**

**NỘI DUNG KIẾN THỨC: Bài 12, 13, 14, 16, 18**

**Hình thức: trắc nghiệm 40 câu**

| TT | ĐƠN VỊ KIẾN THỨC                           | SỐ CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC |            |            |            |          |            |              |            |
|----|--------------------------------------------|----------------------------------|------------|------------|------------|----------|------------|--------------|------------|
|    |                                            | Nhận biết                        |            | Thông hiểu |            | Vận dụng |            | Vận dụng cao |            |
|    |                                            | Số câu                           | Số điểm    | Số câu     | Số điểm    | Số câu   | Số điểm    | Số câu       | Số điểm    |
| 1  | B12: THÔNG TIN TẾ BÀO                      | 3                                | 0,75       | 2          | 0,5        |          |            |              |            |
| 2  | B13: CHU KỶ TẾ BÀO VÀ NGUYÊN PHÂN          | 3                                | 0,75       | 3          | 0,75       | 2        | 0,5        | 1            | 0,25       |
| 3  | B14: GIẢM PHÂN                             | 4                                | 1,0        | 3          | 0,75       | 2        | 0,5        | 1            | 0,25       |
| 4  | B16: CÔNG NGHỆ TẾ BÀO                      | 3                                | 0,75       | 2          | 0,5        | 2        | 0,5        |              |            |
| 5  | B18: SINH TRƯỞNG VÀ SINH SẢN Ở VI SINH VẬT | 3                                | 0,75       | 2          | 0,5        | 2        | 0,5        | 2            | 0,5        |
|    | <b>Tổng</b>                                | <b>16</b>                        | <b>4,0</b> | <b>12</b>  | <b>3,0</b> | <b>8</b> | <b>2,0</b> | <b>4</b>     | <b>1,0</b> |
|    | <b>Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức</b>       |                                  | <b>40%</b> |            | <b>30%</b> |          | <b>20%</b> |              | <b>10%</b> |

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II- NH 2022-2023**  
**MÔN : SINH HỌC LỚP 10 ( TÍCH HỢP) – THỜI GIAN LÀM BÀI 45 PHÚT**

**NỘI DUNG KIẾN THỨC: Bài 12, 13, 14, 16, 18**

**Hình thức: trắc nghiệm 40 câu**

| TT | ĐƠN VỊ KIẾN THỨC                           | SỐ CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC |            |            |            |          |            |              |            |
|----|--------------------------------------------|----------------------------------|------------|------------|------------|----------|------------|--------------|------------|
|    |                                            | Nhận biết                        |            | Thông hiểu |            | Vận dụng |            | Vận dụng cao |            |
|    |                                            | Số câu                           | Số điểm    | Số câu     | Số điểm    | Số câu   | Số điểm    | Số câu       | Số điểm    |
| 1  | B12: THÔNG TIN TẾ BÀO                      | 3                                | 0,75       | 2          | 0,5        |          |            |              |            |
| 2  | B13: CHU KÌ TẾ BÀO VÀ NGUYÊN PHÂN          | 3                                | 0,75       | 3          | 0,75       | 2        | 0,5        | 1            | 0,25       |
| 3  | B14: GIẢM PHÂN                             | 4                                | 1,0        | 3          | 0,75       | 2        | 0,5        | 2            | 0,5        |
| 4  | B16: CÔNG NGHỆ TẾ BÀO                      | 2                                | 0,5        | 2          | 0,5        | 2        | 0,5        |              |            |
| 5  | B18: SINH TRƯỞNG VÀ SINH SẢN Ở VI SINH VẬT | 4                                | 1          | 2          | 0,5        | 2        | 0,5        | 1            | 0,25       |
|    | <b>Tổng</b>                                | <b>16</b>                        | <b>4,0</b> | <b>12</b>  | <b>3,0</b> | <b>8</b> | <b>2,0</b> | <b>4</b>     | <b>1,0</b> |
|    | <b>Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức</b>       |                                  | <b>40%</b> |            | <b>30%</b> |          | <b>20%</b> |              | <b>10%</b> |

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II (2022 -2023) MÔN: LỊCH SỬ LỚP 10

| STT | NỘI DUNG KIẾN THỨC                                    | ĐƠN VỊ KIẾN THỨC                                     | CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC |        |              |        |              |        |              |        |               |        |              |        |              |        |              |        | TỔNG SỐ CÂU  |              | TỔNG THỜI GIAN | TỈ LỆ |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------|--------|--------------|--------|--------------|--------|--------------|--------|---------------|--------|--------------|--------|--------------|--------|--------------|--------|--------------|--------------|----------------|-------|
|     |                                                       |                                                      | NHẬN BIẾT                     |        |              |        | THÔNG HIỂU   |        |              |        | VẬN DỤNG THẤP |        |              |        | VẬN DỤNG CAO |        |              |        |              |              |                |       |
|     |                                                       |                                                      | C<br>H<br>TN                  | T<br>G | C<br>H<br>TL | T<br>G | C<br>H<br>TN | T<br>G | C<br>H<br>TL | T<br>G | C<br>H<br>TN  | T<br>G | C<br>H<br>TL | T<br>G | C<br>H<br>TN | T<br>G | C<br>H<br>TL | T<br>G | C<br>H<br>TN | C<br>H<br>TL |                |       |
| 1   | CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI | BÀI 12: CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ HIỆN ĐẠI | 2                             | 1.5    |              |        | 3            | 4      |              |        |               |        |              |        |              |        |              |        | 5            |              | 5.5            | 13%   |
| 2   | MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM            | BÀI 15: VĂN MINH VĂN LANG - ÂU LẠC                   | 2                             | 1.5    |              |        | 3            | 4      |              |        |               |        |              |        |              |        |              |        | 5            |              | 5.5            | 13%   |
|     |                                                       | BÀI 17: VĂN MINH PHÙ NAM                             | 4                             | 3      |              |        | 3            | 4      |              |        |               |        |              |        |              |        |              |        | 7            |              | 7              | 18%   |
|     |                                                       | BÀI 18: VĂN MINH ĐẠI VIỆT                            | 4                             | 3      | 1            | 1      | 3            | 4      |              |        |               |        | 1            | 10     |              |        | 1            | 9      | 7            | 3            | 27             | 58%   |
|     |                                                       | TỔNG SỐ CÂU                                          | 12                            | 9      | 1            | 1      | 12           | 16     |              |        |               |        | 1            | 10     |              |        | 1            | 9      | 24           | 3            | 45             | 100 % |
|     |                                                       | TỔNG ĐIỂM                                            | 4                             |        |              |        | 3            |        |              |        | 2             |        |              |        | 1            |        |              |        |              |              |                |       |
|     |                                                       | TỈ LỆ                                                | 40%                           |        |              |        | 30%          |        |              |        | 20%           |        |              |        | 10%          |        |              |        |              |              |                |       |

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG THPT BÙI THỊ XUÂN**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II – MÔN ĐỊA – K10- NĂM HỌC 2022-2023**

| Stt                  | Phần                                                                         | Đơn vị bài học                                                                                    | Mức độ    |           |          |          | Tổng số câu   |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|----------|----------|---------------|
|                      |                                                                              |                                                                                                   | NB        | TH        | VD       | VDC      |               |
| 1.                   | Kĩ năng                                                                      | Biểu đồ; bảng số liệu                                                                             | 2         |           | 2        | 2        | 6             |
| 2.                   | Nguồn lực phát triển kinh tế, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế | Nguồn lực phát triển kinh tế                                                                      |           | 2         |          |          | 2             |
|                      |                                                                              | Cơ cấu ngành kinh tế                                                                              | 1         |           |          |          | 1             |
|                      |                                                                              | Cơ cấu nền kinh tế, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế                                | 1         | 2         |          |          | 3             |
| 3                    | Địa lí các ngành kinh tế                                                     | Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông, lâm, nghiệp, thủy sản | 4         | 3         | 2        | 1        | 10            |
|                      |                                                                              | Địa lí các ngành nông, lâm, nghiệp, thủy sản.                                                     | 4         | 3         | 2        |          | 9             |
|                      |                                                                              | Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, vấn đề và định hướng phát triển nông nghiệp                         | 4         | 2         | 2        | 1        | 9             |
| Tổng số câu : 40 câu |                                                                              |                                                                                                   | 16<br>40% | 12<br>30% | 8<br>20% | 4<br>10% | 40 câu = 100% |

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II**  
**MÔN: GDKTPL LỚP 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

| TT | Nội dung kiến thức                                      | Đơn vị kiến thức                                                                                                                                                   | Mức độ nhận thức |                  |            |                  |          |                  |              |                  | Tổng  |    |                  | % tổng điểm |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------|------------------|----------|------------------|--------------|------------------|-------|----|------------------|-------------|
|    |                                                         |                                                                                                                                                                    | Nhận biết        |                  | Thông hiểu |                  | Vận dụng |                  | Vận dụng cao |                  | Số CH |    | Thời gian (phút) |             |
|    |                                                         |                                                                                                                                                                    | Số CH            | Thời gian (phút) | Số CH      | Thời gian (phút) | Số CH    | Thời gian (phút) | Số CH        | Thời gian (phút) | TN    | TL |                  |             |
| 1  | Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam | 1. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam<br>2. Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam<br>3. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | 5                | 5p               | 4          | 4,8p             | 1        | 1,2p             | 1            | 1,25p            | 11c   |    | 12,25p           | 27,5 %      |
| 2  | Chính quyền địa phương                                  | 1. Hội đồng nhân dân<br>2. Ủy ban nhân dân                                                                                                                         | 2                | 2p               | 2          | 2,4p             | 2        | 2,4p             | 1            | 1,25p            | 7c    |    | 8,05p            | 17,5 %      |
| 3  | Pháp luật và đời sống                                   | 1. Khái niệm pháp luật                                                                                                                                             | 3                | 3p               | 2          | 2,4p             | 2        | 2,4p             | 1            | 1,25p            | 8c    |    | 9,05p            | 20%         |

|                 |                                                  |                                                                             |    |    |    |      |    |      |    |      |        |  |         |     |
|-----------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----|----|----|------|----|------|----|------|--------|--|---------|-----|
|                 |                                                  | 2. Đặc điểm của pháp luật<br>3. Vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội |    |    |    |      |    |      |    |      |        |  |         |     |
| 4               | Hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam | 1.Hệ thống pháp luật<br>2. Văn bản pháp luật Việt Nam                       | 3  | 3p | 2  | 2,4p | 1  | 1,2p |    |      | 6c     |  | 6,6p    | 15% |
| 5               | Thực hiện pháp luật                              | 1. Khái niệm thực hiện pháp luật<br>2. Các hình thức thực hiện pháp luật    | 3  | 3p | 2  | 2,4p | 2  | 2,4p | 1  | 1,25 | 8c     |  | 9,05p   | 20% |
| Tổng            |                                                  |                                                                             | 16 |    | 12 |      | 8  |      | 4  |      | 40 câu |  | 45 phút | 100 |
| Tỉ lệ (%)       |                                                  |                                                                             | 40 |    | 30 |      | 20 |      | 10 |      |        |  |         | 100 |
| Tỉ lệ chung (%) |                                                  |                                                                             | 70 |    |    |      | 30 |      |    |      | 100    |  |         |     |

**Lưu ý:**

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.
- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu; số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.
- Trong nội dung kiến thức (1) (2) (3) (5) có câu ở mức độ vận dụng hoặc vận dụng cao.

# MA TRẬN KIỂM TRA HỌC KỲ II – LÝ 10 – NĂM HỌC 2022-2023

## HÌNH THỨC : TRẮC NGHIỆM 24 CÂU (30 PHÚT) + TỰ LUẬN 4 CÂU (20 PHÚT)

| NỘI DUNG                                                                     | NHẬN BIẾT                                                                                                                                                                                                                                                        | THÔNG HIỂU                                                                                                                                                                                                                                                                                                | VẬN DỤNG THẤP                                                                                                                                                                                                                   | VẬN DỤNG CAO                                                                                                                                                                                               |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>BẢO TOÀN VÀ CHUYỂN HÓA NĂNG LƯỢNG (ĐỘNG NĂNG - THỂ NĂNG – CƠ NĂNG)</b>    | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Công thức tính và đơn vị: động năng , thể năng trong trường trọng lực đều, cơ năng.</li> <li>+ Định nghĩa hiệu suất của quá trình sử dụng năng lượng.</li> <li>+ Điều kiện để cơ năng của vật được bảo toàn.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Phân tích được sự chuyển hóa động năng và thể năng trong một số chuyển động đơn giản.</li> <li>+ Sự bảo toàn năng lượng.</li> </ul>                                                                                                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Vận dụng: tính thể năng, động năng, cơ năng, hiệu suất.</li> </ul>                                                                                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Vận dụng định luật bảo toàn cơ năng</li> </ul>                                                                                                                    |
| <b>ĐỘNG LƯỢNG – ĐỊNH LUẬT BẢO TOÀN ĐỘNG LƯỢNG – NĂNG LƯỢNG TRONG VA CHẠM</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Định nghĩa động lượng .</li> <li>+ Định luật II Newton phát biểu qua động lượng như thế nào?</li> <li>+ Phát biểu định luật bảo toàn động lượng trong hệ kín.</li> </ul>                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Liên hệ giữa lực tổng hợp tác dụng lên vật và tốc độ thay đổi động lượng.</li> <li>+ Động lượng và năng lượng trong một số loại va chạm đơn giản (mềm, đàn hồi tuyệt đối và đàn hồi không tuyệt đối)</li> </ul>                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xác định được vector động lượng (hướng, độ lớn)</li> <li>+ Xác định vector động lượng của hệ 2 vật .</li> <li>+ Tính độ lớn độ thay đổi động lượng và độ lớn lực tác dụng .</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Vận dụng được định luật bảo toàn động lượng trong một số trường hợp đơn giản: các bài toán va chạm ( mềm hoặc đàn hồi)</li> </ul>                                 |
| <b>CHUYỂN ĐỘNG TRÒN</b>                                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Radian và độ dịch chuyển góc: định nghĩa, công thức.</li> <li>+ Khái niệm tốc độ góc: định nghĩa, công thức, đơn vị.</li> <li>+ Các công thức tính các đại lượng: tốc độ, gia tốc hướng tâm, lực hướng tâm .</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Biểu diễn được độ dịch chuyển góc theo radian.</li> <li>+ Xác định được hướng của vector vận tốc, vector gia tốc hướng tâm, vector lực hướng tâm.</li> <li>+ Chu kỳ của: một điểm trên đường xích đạo của Trái Đất, điểm đầu của các cây kim đồng hồ.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tính được độ dịch chuyển góc, tốc độ góc , tốc độ , chu kỳ, gia tốc hướng tâm, lực hướng tâm theo công thức .</li> </ul>                                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Vận dụng phối hợp các công thức tính các đại lượng trong chuyển động tròn đều.<br/><i>(Không cho bài toán tính lực hướng tâm liên quan phép chiếu)</i></li> </ul> |
| <b>SỰ BIẾN DẠNG</b>                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Biến dạng kéo, biến dạng nén, đặc tính của lò xo (lực đàn hồi, độ biến dạng, giới hạn đàn hồi)</li> </ul>                                                                                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xác định được hướng của lực đàn hồi ở lò xo khi lò xo bị nén hoặc bị kéo giãn.</li> </ul>                                                                                                                                                                        | KHÔNG                                                                                                                                                                                                                           | KHÔNG                                                                                                                                                                                                      |

|                           |                                                                            |                                                                             |                          |            |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|
|                           | + Phát biểu, công thức, đơn vị các đại lượng trong định luật Hooke (Húc) . | + Hiểu được đồ thị lực – độ giãn của lò xo (ví dụ hình 2.9 , SGK trang 117) |                          |            |
| <b>SỐ CÂU TRẮC NGHIỆM</b> | <b>12 câu trắc nghiệm</b>                                                  | <b>8 câu trắc nghiệm</b>                                                    | <b>4 câu trắc nghiệm</b> |            |
| <b>SỐ CÂU TỰ LUẬN</b>     |                                                                            | <b>1</b>                                                                    | <b>2</b>                 | <b>1</b>   |
| <b>TỈ LỆ PHẦN TRĂM</b>    | <b>40%</b>                                                                 | <b>30%</b>                                                                  | <b>20%</b>               | <b>10%</b> |

**MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II**  
**MÔN HÓA HỌC LỚP 10, NĂM HỌC 2022 - 2023**

**1. Ma trận đề kiểm tra cuối kì II, năm học 2022 – 2023**

**- Nội dung kiểm tra:**

-Tốc độ phản ứng hoá học: 50% (5,0 điểm)

- Halogen: 50% (5,0 điểm)

**- Thời gian làm bài:** 45 phút.

**- Hình thức kiểm tra:** Trắc nghiệm.

**- Cấu trúc:**

- Số câu: 40 câu

- Mức độ đề: 40 % Nhận biết; 30 % Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

| TT   | Chủ đề                           | Nội dung/đơn vị kiến thức                                      | Mức độ nhận thức |            |          |              | Tổng số câu | Tổng % số điểm |
|------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------|------------|----------|--------------|-------------|----------------|
|      |                                  |                                                                | Nhận biết        | Thông hiểu | Vận dụng | Vận dụng cao |             |                |
| 1    | Tốc độ phản ứng hoá học (6 tiết) | 1. Phương trình tốc độ phản ứng và hằng số tốc độ của phản ứng | 3                | 3          | 2        | 1            | 9           | 50%            |
|      |                                  | 2. Các yếu tố ảnh hưởng tới tốc độ phản ứng                    | 5                | 4          | 2        | 1            | 12          |                |
| 2    | Nguyên tố nhóm VIIA (4 tiết)     | 1. Các đơn chất nhóm VIIA                                      | 5                | 3          | 2        | 1            | 11          | 50%            |
|      |                                  | 2. Hợp chất HX                                                 | 3                | 2          | 2        | 1            | 8           |                |
| Tổng |                                  |                                                                | 16               | 12         | 8        | 4            | 40          |                |
|      |                                  |                                                                | 40%              | 30%        | 20%      | 10%          |             |                |